

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN  
MASAN  
MASAN GROUP CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số: 4.95/2022  
No. 495/2022

TP. HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2022  
Ho Chi Minh City, 28 October 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
**ORDINARY INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh /  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
**To:** State Securities Commission of Vietnam  
Hochiminh Stock Exchange / Hanoi Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan / *Masan Group Corporation*

- Mã cổ phiếu niêm yết tại sàn HOSE/ *Stock code*: MSN
- Địa chỉ/*Address*: Lầu 8, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, TP HCM / *8th Floor, Central Plaza, 17 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City*
- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 28 6256 3862 Fax: 28 3827 4115

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30/9/2022.

*Contents of disclosure: Separate and consolidated financial statements for the period ended on 30/9/2022.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/10/2022 tại đường dẫn [https://masangroup.com/msnew/investor-center/?lang\\_ui=vn](https://masangroup.com/msnew/investor-center/?lang_ui=vn).

*This information was disclosed in the folder Corporate Announcements of section Investor Center on the Company's website on 28/10/2022 at [https://masangroup.com/msnew/investor-center/?lang\\_ui=en](https://masangroup.com/msnew/investor-center/?lang_ui=en)*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*



*Tài liệu đính kèm/Attached documents:*

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố như nêu tại mục 2/Documents related to disclosed information at mentioned in paragraph 2.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**  
**ORGANIZATION REPRESENTATIVE**  
Người được ủy quyền công bố thông tin  
*Authorized representative for information disclosure*  
**LUẬT SƯ TRƯỞNG / GENERAL COUNSEL**



**TRẦN PHƯƠNG BẮC**



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ RIÊNG CHO KỲ  
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2022**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ RIÊNG  
CHO KỶ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2022**

| <b>NỘI DUNG</b>  | <b>TRANG</b> |
|--|--------------|
| Thông tin doanh nghiệp   | 1            |
| Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01a – DN)                 | 2            |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02a – DN) | 4            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03a – DN)           | 5            |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09a – DN)        | 7            |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

### THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp số

0303576603

ngày 18 tháng 11 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 20 tháng 6 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

#### Hội đồng Quản trị

Dr Nguyễn Đăng Quang  
Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Nguyễn Thiệu Nam  
Ông Ji Han Yoo

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
(từ ngày 28 tháng 4 năm 2022)

Ông Woncheol Park

Thành viên  
(đến ngày 27 tháng 4 năm 2022)

Ông Nguyễn Đoàn Hùng  
Ông David Tan Wei Ming  
Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Danny Le  
Ông Nguyễn Thiệu Nam  
Ông Michael Hung Nguyen

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

#### Người đại diện theo pháp luật

Dr Nguyễn Đăng Quang  
Ông Danny Le

Chủ tịch  
Tổng Giám đốc

#### Trụ sở đăng ký

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza  
17 Lê Duẩn  
Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN**

Mẫu số B 01a – DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

| <b>TÀI SẢN</b>                           | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/9/2022<br/>VND</b>  | <b>1/1/2022<br/>VND</b>   |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b>   |                    | <b>1.176.310.684.572</b>  | <b>8.070.249.247.486</b>  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền       | 110          | 4                  | 360.045.977.810           | 4.934.770.809.881         |
| Tiền                                     | 111          |                    | 10.045.977.810            | 4.934.770.809.881         |
| Các khoản tương đương tiền               | 112          |                    | 350.000.000.000           | -                         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn                | 120          |                    | 145.166.900.897           | 44.727.841.148            |
| Chứng khoán kinh doanh                   | 121          | 7(a)               | 100.229.315.000           | -                         |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 123          |                    | 44.937.585.897            | 44.727.841.148            |
| Các khoản phải thu ngắn hạn              | 130          |                    | 602.499.150.206           | 3.083.050.602.444         |
| Trả trước cho người bán                  | 132          |                    | 8.570.176.473             | 5.188.956.552             |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn             | 135          | 5(a)               | 585.840.000.000           | 2.764.488.000.000         |
| Phải thu ngắn hạn khác                   | 136          | 5(c)               | 8.088.973.733             | 313.373.645.892           |
| Tài sản ngắn hạn khác                    | 150          |                    | 68.598.655.659            | 7.699.994.013             |
| Chi phí trả trước ngắn hạn               | 151          |                    | 459.520.002               | 240.363.646               |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153          |                    | 68.139.135.657            | 7.459.630.367             |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b>   |                    | <b>49.282.244.654.830</b> | <b>43.124.356.190.970</b> |
| Các khoản phải thu dài hạn               | 210          |                    | 35.850.300.422.938        | 4.828.186.052             |
| Phải thu về cho vay dài hạn              | 215          | 5(b)               | 34.926.486.163.305        | -                         |
| Phải thu dài hạn khác                    | 216          | 5(d)               | 923.814.259.633           | 4.828.186.052             |
| Tài sản cố định                          | 220          |                    | 11.020.222.745            | 13.485.779.544            |
| Tài sản cố định hữu hình                 | 221          | 6                  | 11.020.222.745            | 13.485.779.544            |
| Nguyên giá                               | 222          |                    | 50.948.573.768            | 49.749.135.368            |
| Giá trị hao mòn lũy kế                   | 223          |                    | (39.928.351.023)          | (36.263.355.824)          |
| Tài sản cố định vô hình                  | 227          |                    | -                         | -                         |
| Nguyên giá                               | 228          |                    | 4.697.122.903             | 4.697.122.903             |
| Giá trị hao mòn lũy kế                   | 229          |                    | (4.697.122.903)           | (4.697.122.903)           |
| Đầu tư tài chính dài hạn                 | 250          | 7                  | 13.237.697.280.099        | 42.995.073.255.063        |
| Đầu tư vào các công ty con               | 251          | 7(b)               | 8.858.860.202.463         | 24.046.070.182.463        |
| Đầu tư vào công ty liên kết              | 252          | 7(c)               | 4.378.837.077.636         | 4.378.837.077.636         |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác           | 253          | 7(d)               | -                         | 14.570.165.994.964        |
| Tài sản dài hạn khác                     | 260          |                    | 183.226.729.048           | 110.968.970.311           |
| Chi phí trả trước dài hạn                | 261          | 8                  | 183.226.729.048           | 110.968.970.311           |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b>   |                    | <b>50.458.555.339.402</b> | <b>51.194.605.438.456</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý riêng này

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN**

Mẫu số B 01a – DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
(tiếp theo)

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | 30/9/2022<br>VND          | 1/1/2022<br>VND           |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                    | <b>300</b> |             | <b>29.082.343.502.628</b> | <b>27.618.321.400.305</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                                    | <b>310</b> |             | <b>22.060.486.104.204</b> | <b>5.552.547.530.197</b>  |
| Phải trả người bán ngắn hạn                           | 311        |             | 34.266.892.276            | 41.659.055.292            |
| Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước                      | 313        |             | 2.139.512.988             | 50.627.569.721            |
| Phải trả nhân viên                                    | 314        |             | 49.538.700                | 62.999.858                |
| Chi phí phải trả                                      | 315        | 9           | 461.684.320.079           | 681.849.867.065           |
| Phải trả ngắn hạn khác                                | 319        | 10          | 2.760.945.840.161         | 298.038.261               |
| Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn                  | 320        | 11          | 18.801.400.000.000        | 4.778.050.000.000         |
| <b>Vay và nợ dài hạn</b>                              | <b>330</b> |             | <b>7.021.857.398.424</b>  | <b>22.065.773.870.108</b> |
| Vay và trái phiếu phát hành dài hạn                   | 338        | 11          | 7.021.857.398.424         | 22.065.773.870.108        |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                 | <b>400</b> |             | <b>21.376.211.836.774</b> | <b>23.576.284.038.151</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                 | <b>410</b> | <b>12</b>   | <b>21.376.211.836.774</b> | <b>23.576.284.038.151</b> |
| Vốn cổ phần   | 411        | 13          | 14.237.247.830.000        | 11.805.346.920.000        |
| Thặng dư vốn cổ phần                                  | 412        | 13          | 8.723.127.701.079         | 11.084.246.541.079        |
| Vốn khác của chủ sở hữu                               | 414        | 14          | (1.695.338.182.568)       | (1.695.338.182.568)       |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                     | 421        |             | 111.174.488.263           | 2.382.028.759.640         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 1.243.048.933.240         | 656.102.058.618           |
| - (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này       | 421b       |             | (1.131.874.444.977)       | 1.725.926.701.022         |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                                 | <b>440</b> |             | <b>50.458.555.339.402</b> | <b>51.194.605.438.456</b> |

Ngày 27 tháng 10 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Huy Hùng  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Đỗ Thị Quỳnh Trang  
Giám đốc Tài chính



Danny Le  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý riêng này

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Mẫu số B 02a – DN

| Mã số | Thuyết minh                               | Từ 1/7/2022 đến 30/9/2022<br>VND | Từ 1/7/2021 đến 30/9/2021<br>VND | Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022<br>VND | Từ 1/1/2021 đến 30/9/2021<br>VND |
|-------|---|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính             | 784.854.384.796                  | 69.877.752.875                   | 1.018.798.374.784                | 129.073.579.206                  |
| 22    | Chi phí tài chính                         | 736.179.196.691                  | 668.572.504.542                  | 2.021.668.643.013                | 2.056.022.776.432                |
| 23    | - Trong đó: chi phí lãi vay               | 533.090.851.383                  | 463.207.861.484                  | 1.586.582.985.468                | 1.850.658.103.297                |
| 26    | Chi phí quản lý doanh nghiệp              | 87.701.256.991                   | 108.089.531.439                  | 240.303.466.295                  | 233.359.700.853                  |
| 30    | Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh          | (39.026.068.886)                 | (706.784.283.106)                | (1.243.173.734.524)              | (2.160.308.898.079)              |
| 40    | Kết quả của các hoạt động khác            | -                                | -                                | 17.800.000                       | (65.000.000.000)                 |
| 50    | Lỗ trước thuế                             | (39.026.068.886)                 | (706.784.283.106)                | (1.243.155.934.524)              | (2.225.308.898.079)              |
| 51    | Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hiện hành | -                                | -                                | (111.281.489.547)                | -                                |
| 52    | Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại  | -                                | -                                | -                                | -                                |
| 60    | Lỗ thuần sau thuế                         | (39.026.068.886)                 | (706.784.283.106)                | (1.131.874.444.977)              | (2.225.308.898.079)              |

Ngày 27 tháng 10 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Huy Hùng  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Đỗ Thị Quỳnh Trang  
Giám đốc Tài chính

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý riêng này



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN**

Mẫu số B 03a – DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Phương pháp gián tiếp)

|   | Mã<br>số  | Thuyết<br>minh | Từ 1/1/2022 đến<br>30/9/2022<br>VND | Từ 1/1/2021 đến<br>30/9/2021<br>VND |
|---|-----------|----------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                        |           |                |                                     |                                     |
| Lỗi trước thuế  | 1         |                | (1.243.155.934.524)                 | (2.225.308.898.079)                 |
| Điều chỉnh cho  |           |                |                                     |                                     |
| Khấu hao và phân bổ   | 2         |                | 3.664.995.199                       | 3.736.982.449                       |
| Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                   | 4         |                | 216.709.743.924                     | (66.999.907.573)                    |
| Lãi từ hoạt động đầu tư   | 5         |                | (1.018.798.118.708)                 | (62.073.579.206)                    |
| Chi phí lãi vay và chi phí khác                                       | 6         |                | 1.804.958.643.013                   | 2.056.022.684.005                   |
| <b>Lỗi từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>  | <b>8</b>  |                | <b>(236.620.671.096)</b>            | <b>(294.622.718.404)</b>            |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản khác                          | 9         |                | 272.405.381.309                     | (2.778.483.082)                     |
| Biến động các khoản phải trả và nợ khác                               | 11        |                | (165.816.404.002)                   | 48.804.832.393                      |
| Biến động các khoản trả trước   | 12        |                | (119.260.299.564)                   | (4.019.566.288)                     |
| Biến động chứng khoán kinh doanh                                      | 13        |                | (100.229.315.000)                   | -                                   |
|   |           |                | <b>(349.521.308.353)</b>            | <b>(252.615.935.381)</b>            |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14        |                | (1.653.013.640.927)                 | (1.779.743.785.685)                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>              | <b>20</b> |                | <b>(2.002.534.949.280)</b>          | <b>(2.032.359.721.066)</b>          |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                            |           |                |                                     |                                     |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                  | 21        |                | (3.891.972.420)                     | (4.030.000.000)                     |
| Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng                                | 23        |                | (37.700.863.749.202)                | (2.550.864.000.000)                 |
| Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng                            | 24        |                | 4.952.815.841.148                   | 2.375.500.000.000                   |
| Chi tiền cho các khoản đầu tư   | 25        |                | (5.288.000.188.341)                 | (1.023.005.000.000)                 |
| Tiền thu từ thanh lý đầu tư vào công ty con và đơn vị khác            | 26        |                | 35.045.376.163.305                  | 4.320.097.521.760                   |
| Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và thu nhập khác từ hoạt động đầu tư | 27        |                | 121.925.129.043                     | 300.979.938.468                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>                  | <b>30</b> |                | <b>(2.872.638.776.467)</b>          | <b>3.418.678.460.228</b>            |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý riêng này

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN**

Mẫu số B 03a – DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

|   | Mã<br>số  | Thuyết<br>minh | Từ 1/1/2022 đến<br>30/9/2022<br>VND | Từ 1/1/2021 đến<br>30/9/2021<br>VND |
|---|-----------|----------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                     |           |                |                                     |                                     |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu  | 31        |                | 70.832.070.000                      | 58.514.460.000                      |
| Tiền thu từ vay và phát hành trái phiếu   | 33        |                | 7.095.825.000.000                   | 3.013.866.883.528                   |
| Tiền trả nợ gốc vay và trái phiếu   | 34        |                | (5.727.250.000.000)                 | (2.985.133.452.055)                 |
| Tiền chi trả cổ tức   | 36        |                | (1.138.958.432.400)                 | (1.122.581.639.800)                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>                           | <b>40</b> |                | <b>300.448.637.600</b>              | <b>(1.035.333.748.327)</b>          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>   | <b>50</b> |                | <b>(4.574.725.088.147)</b>          | <b>350.984.990.835</b>              |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                                  | <b>60</b> |                | <b>4.934.770.809.881</b>            | <b>202.737.784.651</b>              |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền | 61        |                | 256.076                             | (92.427)                            |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>                                 | <b>70</b> | <b>4</b>       | <b>360.045.977.810</b>              | <b>553.722.683.059</b>              |

Ngày 27 tháng 10 năm 2022

Người lập:

Nguyễn Huy Hùng  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Đỗ Thị Quỳnh Trang  
Giám đốc Tài chínhDanny Le  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý riêng này

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

Mẫu số 09a – DN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ RIÊNG CHO KỶ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2022

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý riêng đính kèm.

#### 1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO

##### (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

##### (b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm tư vấn quản lý, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật) và thực hiện các hoạt động huy động vốn và đầu tư trên quy mô tập đoàn và cho các công ty thành viên.

Công ty sở hữu vốn trong các công ty con trực tiếp và công ty con gián tiếp (gọi chung là công ty thành viên), và thông qua các công ty này để tư vấn, quản lý hoạt động kinh doanh ở các công ty khác trong Tập đoàn (được hiểu là Công ty và các công ty thành viên).

Doanh thu và thu nhập của Công ty đến từ hoạt động tư vấn quản lý và quản lý các khoản đầu tư tại các công ty thành viên trong Tập đoàn còn được thể hiện thông qua các khoản thu nhập cổ tức được nhận từ các công ty thành viên, các khoản tiền lãi từ việc cho vay các công ty thành viên, lãi từ việc chuyển nhượng các công cụ tài chính và lãi từ việc chuyển nhượng vốn hoặc cổ phần từ các công ty thành viên trong Tập đoàn và các khoản thu nhập hợp pháp khác.

##### (c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

#### 2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

##### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý.

Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính quý hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính quý riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.

##### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính quý riêng này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

##### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý riêng được lập cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

Mẫu số B 09a – DN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ RIÊNG CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2022 (tiếp theo)

#### 2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

##### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính quý.

##### (e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

#### 3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính quý riêng này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính quý riêng này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

##### (a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

##### (b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

##### (c) Các khoản đầu tư

###### (i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các trái phiếu được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

###### (ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

Mẫu số B 09a – DN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ RIÊNG CHO KỶ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2022 (tiếp theo)

#### 3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### (c) Các khoản đầu tư (tiếp theo)

###### (iii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và công ty khác

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và công ty khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

##### (d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

##### (e) Tài sản cố định hữu hình

###### (i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

###### (ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nâng cấp tài sản thuê 5 năm
- thiết bị văn phòng 3 - 5 năm
- phương tiện vận chuyển 6 năm

##### (f) Tài sản cố định vô hình

###### Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 5 năm.

##### (g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí nâng cấp tài sản thuê cho văn phòng mới chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nâng cấp.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

Mẫu số B 09a – DN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ RIÊNG CHO KỶ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2022 (tiếp theo)

#### 3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### (h) Chi phí trả trước dài hạn

###### (i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 3 năm.

###### (ii) Chi phí đi vay trả trước

Chi phí đi vay trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian vay.

##### (i) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

##### (j) Trái phiếu phát hành

###### *Trái phiếu thường*

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

##### (k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ được sử dụng.

##### (l) Vốn chủ sở hữu

###### (i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

Mẫu số B 09a – DN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ RIÊNG CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2022 (tiếp theo)

#### 3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### (l) Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

##### (ii) Vốn khác của chủ sở hữu

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

##### (m) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập cổ tức, thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi cho vay, lãi từ thanh lý các khoản đầu tư và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

##### (n) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay và trái phiếu, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, chi phí đi vay được phân bổ và lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

##### (o) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

##### (p) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên được phát hành theo giá quy định trong nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

#### 4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                            | 30/9/2022<br>VND       | 1/1/2022<br>VND          |
|----------------------------|------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt                   | 64.826.703             | 64.826.703               |
| Tiền gửi ngân hàng         | 9.981.151.107          | 4.934.705.983.178        |
| Các khoản tương đương tiền | 350.000.000.000        | -                        |
|                            | <u>360.045.977.810</u> | <u>4.934.770.809.881</u> |

Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN**

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ RIÊNG CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2022 (tiếp theo)****5 CÁC KHOẢN PHẢI THU****(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|                               | <b>30/9/2022</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2022</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu từ các bên liên quan | 585.840.000.000                | 311.676.000.000               |
| Phải thu từ các bên khác      | -                              | 2.452.812.000.000             |
|                               | <u>585.840.000.000</u>         | <u>2.764.488.000.000</u>      |

**(b) Phải thu về cho vay dài hạn**

|                               | <b>30/9/2022</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2022</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu từ các bên liên quan | 34.926.486.163.305             | -                             |
|                               | <u>34.926.486.163.305</u>      | <u>-</u>                      |

**(c) Phải thu ngắn hạn khác**

|  | <b>30/9/2022</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2022</b><br><b>VND</b> |
|--|--------------------------------|-------------------------------|
| Lãi phải thu từ các bên liên quan          | 4.353.024.655                  | 9.808.796.824                 |
| Lãi ngân hàng phải thu                     | 2.965.689.321                  | -                             |
| Ký quỹ ngắn hạn                            | 359.965.000                    | 29.500.000                    |
| Phải thu về thanh lý trái phiếu chuyển đổi | -                              | 283.750.000.000               |
| Phải thu khác                              | 410.294.757                    | 19.785.349.068                |
|  | <u>8.088.973.733</u>           | <u>313.373.645.892</u>        |

**(d) Phải thu dài hạn khác**

|                                   | <b>30/9/2022</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2022</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Lãi phải thu từ các bên liên quan | 918.852.933.581                | -                             |
| Ký quỹ dài hạn                    | 4.961.326.052                  | 4.828.186.052                 |
|                                   | <u>923.814.259.633</u>         | <u>4.828.186.052</u>          |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN**

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ RIÊNG CHO KỶ KẾT THỨC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2022 (tiếp theo)**

**6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                        | Năng cấp<br>tài sản thuế<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Tổng<br>VND    |
|------------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                 |                              |                                  |                |
| Số dư đầu kỳ           | 34.614.411.928                  | 9.482.695.440                | 5.652.028.000                    | 49.749.135.368 |
| Tăng trong kỳ          | 1.066.791.600                   | 132.646.800                  | -                                | 1.199.438.400  |
| Số dư cuối kỳ          | 35.681.203.528                  | 9.615.342.240                | 5.652.028.000                    | 50.948.573.768 |
| <b>Khấu hao lũy kế</b> |                                 |                              |                                  |                |
| Số dư đầu kỳ           | 27.007.649.071                  | 8.065.892.254                | 1.189.814.499                    | 36.263.355.824 |
| Khấu hao trong kỳ      | 2.419.351.057                   | 539.140.641                  | 706.503.501                      | 3.664.995.199  |
| Số dư cuối kỳ          | 29.427.000.128                  | 8.605.032.895                | 1.896.318.000                    | 39.928.351.023 |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                 |                              |                                  |                |
| Số dư đầu kỳ           | 7.606.762.857                   | 1.416.803.186                | 4.462.213.501                    | 13.485.779.544 |
| Số dư cuối kỳ          | 6.254.203.400                   | 1.010.309.345                | 3.755.710.000                    | 11.020.222.745 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN**

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ RIÊNG CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9  
NĂM 2022 (tiếp theo)**

**7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|                                    | 30/9/2022<br>VND          | 1/1/2022<br>VND           |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>   |                           |                           |
| Chứng khoán kinh doanh (a)         | 100.229.315.000           | -                         |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>    |                           |                           |
| Đầu tư vào công ty con (b)         | 8.858.860.202.463         | 24.046.070.182.463        |
| Đầu tư vào công ty liên kết (c)    | 4.378.837.077.636         | 4.378.837.077.636         |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (d) | -                         | 14.570.165.994.964        |
|                                    | <u>13.237.697.280.099</u> | <u>42.995.073.255.063</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN**

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ RIÊNG CHO KỶ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2022 (tiếp theo)**

**7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

|            | 30/9/2022 |                 | 1/1/2022 |                             |
|------------|-----------|-----------------|----------|-----------------------------|
|            | Số lượng  | Giá gốc<br>VND  | Số lượng | Giá gốc<br>VND              |
| Trái phiếu | 1.000.000 | 100.229.315.000 | -        | -                           |
|            |           |                 |          | Dự phòng giảm<br>giá<br>VND |

Công ty mua các trái phiếu do một công ty con sở hữu gián tiếp phát hành nhằm mục đích nắm giữ trong thời gian ngắn (dưới 12 tháng) với lãi suất 9,3% một năm trong năm đầu tiên và 4,24% một năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN**

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ RIÊNG CHO KỶ KẾT THỨC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2022 (tiếp theo)**

**7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư vào các công ty con**

Chi tiết các khoản đầu tư của Công ty vào công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

|  | 30/9/2022      |                             |                          | 1/1/2022           |                          |                |                             |                           |                    |                          |
|--|----------------|-----------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|----------------|-----------------------------|---------------------------|--------------------|--------------------------|
|  | %<br>sở<br>hữu | %<br>quyền<br>biểu<br>quyết | Giá gốc<br>VND           | Dự<br>phòng<br>VND | Giá trị<br>hợp lý<br>VND | %<br>sở<br>hữu | %<br>quyền<br>biểu<br>quyết | Giá gốc<br>VND            | Dự<br>phòng<br>VND | Giá trị<br>hợp lý<br>VND |
| • Công ty Cổ phần Tâm<br>Nhin Masan ("MH")<br>(***)    | 0,0%           | 0,0%                        | -                        | -                  | (*)                      | 99,9%          | 99,9%                       | 15.287.199.980.000        | -                  | (*)                      |
| • Công ty Cổ phần<br>Masan MEATLife<br>("MML")         | 78,6%          | 78,6%                       | 2.030.991.202.463        | -                  | (*)                      | 78,7%          | 78,7%                       | 2.030.991.202.463         | -                  | (*)                      |
| • Công ty TNHH The<br>Sherpa ("SHERPA")                | 99,9%          | 99,9%                       | 6.727.879.000.000        | -                  | (*)                      | 99,9%          | 99,9%                       | 6.727.879.000.000         | -                  | (*)                      |
| • Công ty TNHH Zenith<br>Investment ("Zenith")<br>(**) | 99,9%          | 99,9%                       | 99.990.000.000           | -                  | (*)                      | 0,0%           | 0,0%                        | -                         | -                  | (*)                      |
|  |                |                             | <u>8.858.860.202.463</u> | <u>-</u>           | <u>(*)</u>               |                |                             | <u>24.046.070.182.463</u> | <u>-</u>           | <u>(*)</u>               |

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính quý riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(\*\*) Công ty con này của Công ty được thành lập trong tháng 6 năm 2022.

(\*\*\*) Trong tháng 9 năm 2022, toàn bộ lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong MH đã được chuyển nhượng cho Zenith.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN**

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ RIÊNG CHO KỶ KẾT THỨC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2022 (tiếp theo)**

**7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Chi tiết các khoản đầu tư của Công ty vào công ty liên kết như sau:

|   | 30/9/2022      |                             |                   |                    | 1/1/2022                 |                |                             |                   |                    |                          |
|---|----------------|-----------------------------|-------------------|--------------------|--------------------------|----------------|-----------------------------|-------------------|--------------------|--------------------------|
|   | %<br>sở<br>hữu | %<br>quyền<br>biểu<br>quyết | Giá gốc<br>VND    | Dự<br>phòng<br>VND | Giá trị<br>hợp lý<br>VND | %<br>sở<br>hữu | %<br>quyền<br>biểu<br>quyết | Giá gốc<br>VND    | Dự<br>phòng<br>VND | Giá trị<br>hợp lý<br>VND |
| Ngân hàng<br>Thương mại Cổ<br>phần Kỹ thương<br>Việt Nam<br>("Techcombank") | 14,9%          | 14,9%                       | 4.378.837.077.636 | -                  | 17.040.253.717.500       | 14,9%          | 14,9%                       | 4.378.837.077.636 | -                  | 26.215.774.950.000       |

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Techcombank được xác định bằng cách tham chiếu giá niêm yết tại các ngày tương ứng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN**

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ RIÊNG CHO KỶ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2022 (tiếp theo)**

**7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Chi tiết đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty như sau:

|                                       | 30/9/2022 |                    |             |              | 1/1/2022           |          |                    |                    |              |                    |
|---------------------------------------|-----------|--------------------|-------------|--------------|--------------------|----------|--------------------|--------------------|--------------|--------------------|
|                                       | % sở hữu  | % quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc VND        | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| Công ty Cổ phần The CrownX ("CrownX") | 0,00%     | 0,00%              | -           | -            | (*)                | 9,02%    | 9,02%              | 14.570.165.994.964 | -            | (*)                |

Biến động trong kỳ của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

|               | CrownX VND           |
|---------------|----------------------|
| Số dư đầu kỳ  | 14.570.165.994.964   |
| Tăng trong kỳ | 5.188.010.188.341    |
| Giảm trong kỳ | (19.758.176.183.305) |
| Số dư cuối kỳ | -                    |

(\*)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính quý riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

Trong tháng 6 năm 2022, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ lợi ích vốn chủ sở hữu trong CrownX cho Zenith, một công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN**

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ RIÊNG CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2022 (tiếp theo)****8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                  | Công cụ và dụng cụ<br>VND | Chi phí đi vay trả trước<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|------------------|---------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ     | 4.312.613.838             | 106.656.356.473                 | 110.968.970.311        |
| Tăng trong kỳ    | 767.024.500               | 120.051.662.500                 | 120.818.687.000        |
| Phân bổ trong kỳ | (1.777.543.792)           | (46.783.384.471)                | (48.560.928.263)       |
| Số dư cuối kỳ    | <u>3.302.094.546</u>      | <u>179.924.634.502</u>          | <u>183.226.729.048</u> |

**9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                  | 30/9/2022<br>VND       | 1/1/2022<br>VND        |
|------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi vay phải trả | 414.279.248.115        | 463.966.158.816        |
| Phí tư vấn       | 2.800.000.000          | 172.230.058.787        |
| Khác             | 44.605.071.964         | 45.653.649.462         |
|                  | <u>461.684.320.079</u> | <u>681.849.867.065</u> |

**10 PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | 30/9/2022<br>VND         | 1/1/2022<br>VND    |
|--|--------------------------|--------------------|
| Đặt cọc từ bên thứ ba liên quan hoạt động đầu tư | 2.760.700.000.000        | -                  |
| Cổ tức phải trả                                  | 39.432.160               | 18.038.160         |
| Khác   | 206.408.001              | 280.000.101        |
|  | <u>2.760.945.840.161</u> | <u>298.038.261</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN**

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ RIÊNG CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9  
NĂM 2022 (tiếp theo)**

**11 VAY VÀ TRÁI PHIẾU**

|  | 30/9/2022<br>VND          | 1/1/2022<br>VND           |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Vay ngắn hạn                             |                           |                           |
| Vay ngắn hạn                             | -                         | 3.048.650.000.000         |
| Vay dài hạn và trái phiếu đến hạn<br>trả | 18.801.400.000.000        | 1.729.400.000.000         |
|  | <u>18.801.400.000.000</u> | <u>4.778.050.000.000</u>  |
| <b>Vay và trái phiếu dài hạn</b>         |                           |                           |
| Vay và trái phiếu dài hạn                | <u>7.021.857.398.424</u>  | <u>22.065.773.870.108</u> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN**

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ RIÊNG CHO KỶ KẾT THỨC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2022 (tiếp theo)**

**12 BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|   | Vốn<br>cổ phần<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Vốn khác của chủ sở<br>hữu<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa<br>phân phối<br>VND | Tổng<br>VND         |
|---|-----------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--|---------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1<br/>năm 2021</b>  | 11.746.832.460.000    | 11.084.296.541.079             | (1.695.338.182.568)               | 2.072.743.689.018                              | 23.208.534.507.529  |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                      | -                     | -                              | -                                 | 1.725.926.701.022                              | 1.725.926.701.022   |
| Phát hành cổ phiếu mới                        | 58.514.460.000        | (50.000.000)                   | -                                 | -  | 58.464.460.000      |
| Chia cổ tức                                   | -                     | -                              | -                                 | (1.416.641.630.400)                            | (1.416.641.630.400) |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1<br/>năm 2022</b>  | 11.805.346.920.000    | 11.084.246.541.079             | (1.695.338.182.568)               | 2.382.028.759.640                              | 23.576.284.038.151  |
| Lỗ thuần trong kỳ                             | -                     | -                              | -                                 | (1.131.874.444.977)                            | (1.131.874.444.977) |
| Phát hành cổ phiếu mới                        | 2.431.900.910.000     | (2.361.118.840.000)            | -                                 | -  | 70.782.070.000      |
| Chia cổ tức                                   | -                     | -                              | -                                 | (1.138.979.826.400)                            | (1.138.979.826.400) |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 9<br/>năm 2022</b> | 14.237.247.830.000    | 8.723.127.701.079              | (1.695.338.182.568)               | 111.174.488.263                                | 21.376.211.836.774  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN**

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ RIÊNG CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2022 (tiếp theo)**

**13 VỐN CỔ PHẦN VÀ THẶNG DƯ VỐN**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                 | 30/9/2022         |                    | 1/1/2022          |                    |
|---------------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
|                                 | Số lượng cổ phiếu | Triệu VND          | Số lượng cổ phiếu | Triệu VND          |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>   | 1.423.724.783     | 14.237.247.830.000 | 1.180.534.692     | 11.805.346.920.000 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b> |                   |                    |                   |                    |
| Cổ phiếu phổ thông              | 1.423.724.783     | 14.237.247.830.000 | 1.180.534.692     | 11.805.346.920.000 |
| <b>Cổ phiếu lưu thông</b>       |                   |                    |                   |                    |
| Cổ phiếu phổ thông              | 1.423.724.783     | 14.237.247.830.000 | 1.180.534.692     | 11.805.346.920.000 |
| <b>Thặng dư vốn cổ phần</b>     | -                 | 8.723.127.701.079  | -                 | 11.084.246.541.079 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngưng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Trong năm 2018, Công ty đã ký một thỏa thuận cấp cho SK Investment Vina I Pte. Ltd. ("SK"), một cổ đông, một quyền chọn bán. Trong trường hợp Công ty và SK không thực hiện được việc tạo ra giá trị và sự cộng hưởng từ mối quan hệ đối tác hoặc không đồng ý với các định hướng chiến lược của Công ty, SK có một quyền chọn không thể hủy ngang để yêu cầu Công ty hoặc người được chỉ định bởi Công ty mua lại toàn bộ 109.899.932 cổ phiếu của Công ty đã phát hành vào ngày 2 tháng 10 năm 2018 ("Ngày Hoàn Tất") với giá mỗi cổ phiếu là 100.000 VND, giá này sẽ được trừ đi các khoản chi trả cổ tức bằng cổ phiếu và các khoản phân phối bằng cổ phiếu mà Công ty đã trả cũng như các sự kiện gộp hay chia tách cổ phiếu và các sự kiện tương tự. Quyền chọn này sẽ được thực hiện sau năm thứ 5 kể từ Ngày Hoàn Tất và trong năm thứ 6 kể từ Ngày Hoàn Tất. Quyền chọn này chỉ có thể được thực hiện một lần đối với toàn bộ số cổ phiếu trên và sẽ vô hiệu nếu SK bán bất kỳ cổ phiếu nào trong số đó.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

|  | Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022 |                           | Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 |                           |
|--|---------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------|
|  | Số lượng cổ phiếu         | Mệnh giá VND              | Số lượng cổ phiếu          | Mệnh giá VND              |
| Số dư đầu kỳ                               | 1.180.534.692             | 11.805.346.920.000        | 1.174.683.246              | 11.746.832.460.000        |
| Phát hành cổ phiếu mới thu tiền            | 7.083.207                 | 70.832.070.000            | 5.851.446                  | 58.514.460.000            |
| Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu | 236.106.884               | 2.361.068.840.000         | -                          | -                         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                       | <b>1.423.724.783</b>      | <b>14.237.247.830.000</b> | <b>1.180.534.692</b>       | <b>11.805.346.920.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN**

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ RIÊNG CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2022 (tiếp theo)****14 VỐN KHÁC CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Thỏa thuận phát hành một số cổ định của cổ phiếu trong tương lai được công nhận dựa trên các giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận dưới vốn khác nếu không có giải pháp thay thế giải pháp khác.

**15 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | Từ 1/1/2022 đến<br>30/9/2022<br>VND | Từ 1/1/2021 đến<br>30/9/2021<br>VND |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Thu nhập lãi từ tiền gửi, cho vay và hoạt động đầu tư                      | 62.964.075.214                      | 47.712.422.218                      |
| Thu nhập lãi từ các khoản cho các công ty con vay và<br>bên liên quan khác | 955.834.043.494                     | 14.361.156.988                      |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái   | 256.076                             | 67.000.000.000                      |
|  | <u>1.018.798.374.784</u>            | <u>129.073.579.206</u>              |

**16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | Từ 1/1/2022 đến<br>30/9/2022<br>VND | Từ 1/1/2021 đến<br>30/9/2021<br>VND |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành và lãi từ khoản<br>đặt cọc liên quan đến hoạt động đầu tư | 1.586.582.985.468                   | 1.850.658.103.297                   |
| Chi phí phát hành trái phiếu và chi phí đi vay  | 218.375.657.545                     | 205.364.580.708                     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái   | 216.710.000.000                     | 92.427                              |
|   | <u>2.021.668.643.013</u>            | <u>2.056.022.776.432</u>            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN**

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ RIÊNG CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2022 (tiếp theo)**

**17 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Cùng với số dư của bên liên quan và các giao dịch trình bày trong thuyết minh khác trong báo cáo tài chính riêng này. Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam trong kỳ như sau:

| Bên liên quan                        | Tính chất giao dịch        | Từ 1/1/2022 đến<br>30/9/2022<br>VND | Từ 1/1/2021 đến<br>30/9/2021<br>VND |
|--------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Công ty con sở hữu trực tiếp</b>  |                            |                                     |                                     |
| Công ty TNHH The Sherpa              | Góp vốn                    | -                                   | 1.000.000.000.000                   |
|                                      | Chuyển nhượng khoản đầu tư | -                                   | 4.320.097.521.760                   |
|                                      | Cho vay                    | 12.500.000.000                      | 1.609.188.000.000                   |
|                                      | Thu hồi khoản cho vay      | 12.500.000.000                      | 1.615.000.000.000                   |
|                                      | Thu nhập lãi cho vay       | 3.698.630                           | 6.594.643.562                       |
| CTCP Masan MeatLife                  | Khoản vay đã nhận          | 258.600.000.000                     | -                                   |
|                                      | Khoản vay đã hoàn trả      | 2.921.350.000.000                   | 150.000.000.000                     |
|                                      | Chi phí lãi vay            | 86.459.153.425                      | 373.972.603                         |
|                                      | Thanh toán lãi vay         | 106.849.252.740                     | -                                   |
|                                      | Thanh toán lãi trái phiếu  | 12.208.352.216                      | -                                   |
| Công ty TNHH Zenith Investment       | Góp vốn                    | 99.990.000.000                      | -                                   |
|                                      | Chuyển nhượng khoản đầu tư | 35.045.376.183.305                  | -                                   |
|                                      | Cho vay                    | 100.000.000                         | -                                   |
|                                      | Thu nhập lãi cho vay       | 1.656.165                           | -                                   |
| <b>Công ty con sở hữu gián tiếp</b>  |                            |                                     |                                     |
| Công ty Cổ Phần Hàng tiêu dùng Masan | Chia sẻ chi phí IT         | 1.647.800.001                       | 3.007.093.714                       |
| Công ty Cổ phần Masan Blue           | Cho vay                    | 34.945.386.163.305                  | -                                   |
|                                      | Thu hồi khoản cho vay      | 18.900.000.000                      | -                                   |
|                                      | Thu nhập lãi cho vay       | 918.852.933.581                     | -                                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN**

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ RIÊNG CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2022 (tiếp theo)**

**17 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

| Bên liên quan                                       | Tính chất giao dịch       | Từ 1/1/2022 đến<br>30/9/2022<br>VND | Từ 1/1/2021 đến<br>30/9/2021<br>VND |
|---|---------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan                      | Cho vay                   | 2.112.200.000.000                   | -                                   |
|   | Thu hồi khoản cho vay     | 2.112.200.000.000                   | -                                   |
|   | Khoản vay đã nhận         | 1.969.800.000.000                   | 913.866.883.528                     |
|   | Khoản vay đã hoàn trả     | 430.000.000.000                     | 486.700.000.000                     |
|   | Thu nhập lãi cho vay      | 26.761.906.849                      | -                                   |
|   | Chi phí lãi vay           | 31.857.372.601                      | 181.855.744.282                     |
|   | Thanh toán lãi trái phiếu | 33.940.385.208                      | -                                   |
| Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo | Khoản vay đã hoàn trả     | -                                   | 1.143.479.452.055                   |
|   | Cho vay                   | 197.240.000.000                     | 241.676.000.000                     |
|   | Thu hồi khoản vay         | 181.676.000.000                     | 60.000.000.000                      |
|   | Thu nhập lãi cho vay      | 8.701.838.683                       | 6.644.595.618                       |
|   | Chi phí lãi vay           | -                                   | 4.270.116.650                       |
|   | Lãi từ đầu tư trái phiếu  | 2.965.689.321                       | -                                   |
| Công ty TNHH Vonfram Masan                          | Cho vay                   | 119.000.000.000                     | -                                   |
|   | Thu nhập lãi cho vay      | 105.958.904                         | -                                   |
| CTCP Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp Wincommerce        | Khoản vay đã nhận         | 330.000.000.000                     | 220.000.000.000                     |
|   | Khoản vay đã hoàn trả     | 330.000.000.000                     | 720.000.000.000                     |
|   | Chi phí lãi vay           | 9.324.739.726                       | 2.652.602.740                       |
|   | Cho vay                   | -                                   | 700.000.000.000                     |
|   | Thu hồi khoản vay         | -                                   | 700.000.000.000                     |
|   | Thu nhập lãi cho vay      | -                                   | 1.121.917.808                       |
|   | Thanh toán lãi trái phiếu | 224.876.838.265                     | -                                   |
|   | Mua hàng hóa              | 3.794.488.747                       | -                                   |
| Công ty TNHH MEATDeli HN                            | Mua hàng hóa              | 1.838.174.553                       | -                                   |
|   | Khoản vay đã hoàn trả     | -                                   | 150.000.000.000                     |
|   | Chi phí lãi vay           | -                                   | 2.697.945.206                       |
|   | Thanh toán lãi trái phiếu | 14.567.338.006                      | -                                   |
| Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn                       | Mua hàng hóa              | 117.142.028                         | -                                   |
| Công ty Cổ phần Mobicast                            | Cho vay                   | 269.500.000.000                     | -                                   |
|   | Thu hồi khoản cho vay     | 130.000.000.000                     | -                                   |
|   | Thu nhập lãi cho vay      | 1.406.050.682                       | -                                   |
|   | Mua hàng hóa              | 68.599.576                          | -                                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN**

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ RIÊNG CHO KỶ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2022 (tiếp theo)****17 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

| Bên liên quan  | Tính chất giao dịch                     | Từ 1/1/2022 đến<br>30/9/2022<br>VND | Từ 1/1/2021 đến<br>30/9/2021<br>VND |
|--|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Các bên liên quan khác<br>Techcombank và các công ty con | Trái phiếu phát hành (Đại lý phát hành) | 1.500.000.000.000                   | 1.400.000.000.000                   |
|  | Phí phát hành trái phiếu                | -                                   | 38.210.000.000                      |
|  | Bán chứng khoán kinh doanh              | -                                   | 1.507.775.000.000                   |
|  | Mua chứng khoán kinh doanh              | -                                   | 1.507.775.000.000                   |
| Thành viên quản lý chủ chốt                              | Thù lao cho thành viên quản lý chủ chốt | <u>25.056.687.539</u>               | <u>21.189.226.177</u>               |

**18 GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN THUẦN****(a) Giữa quý hiện tại của năm nay (3Q2022) với kỳ tương ứng của năm trước (3Q2021)**

Lỗ sau thuế của Công ty trong Quý 3/2022 là 39 tỷ đồng so với lỗ sau thuế là 707 tỷ đồng của Quý 3/2021, chủ yếu do tăng thu nhập tài chính.

**(b) Giữa đầu năm đến kỳ báo cáo của năm hiện tại (YTD2022) với kỳ tương ứng của năm trước (YTD2021)**

Lỗ sau thuế của Công ty của YTD2022 là 1.132 tỷ đồng so với lỗ sau thuế là 2.225 tỷ đồng của YTD2021, chủ yếu do ảnh hưởng thuần từ (i) tăng thu nhập tài chính và giảm chi phí lãi vay; (ii) khoản chi phí không thường xuyên phát sinh trong Quý 2/2021; và (iii) hoàn nhập chi phí thuế.

**(c) Giữa quý hiện tại của năm nay (3Q2022) với quý trước (2Q2022)**

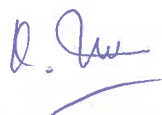
Lỗ sau thuế của Công ty trong Quý 3/2022 là 39 tỷ đồng so với lỗ sau thuế là 487 tỷ đồng của Quý 2/2022, chủ yếu do tăng thu nhập tài chính.

Ngày 27 tháng 10 năm 2022

Người lập:


Nguyễn Huy Hùng  
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Đỗ Thị Quỳnh Trang  
Giám đốc Tài chínhDanny Le  
Tổng Giám đốc